

Bản án số: 238/2024/DS- PT

Ngày: 05/12/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyện.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hương Giang, ông Nguyễn Việt Hùng

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Anh – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Việt Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/11/2024 và ngày 05/12/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2024/TLPT- DS ngày 06/11/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 256/2024/QĐ-PT ngày 11/11/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 157 /2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024 giữa:

Nguyên đơn :

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Nguyễn Danh X1, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1961 (vắng mặt tại phiên tòa ngày 21/11/2024, có mặt tại phiên tòa ngày 05/12/2024)

2. Ông Tống Văn L, sinh năm 1958 (vắng mặt tại phiên tòa ngày 21/11/2024, có mặt tại phiên tòa ngày 05/12/2024)

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Anh Tống Ngọc L1, sinh năm 1987 và ông Tống Ngọc L2, sinh 1990, cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 23/8/2024 – có mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V, ông Tống Ngọc L3 - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Danh X1 trình bày:

Ngày 29 tháng 12 năm 2016 âm lịch, bà Nguyễn Thị V chồng là Tổng Văn L có vay của ông số tiền là 337.000.000đồng với lãi suất thỏa thuận 1%/ tháng. Đến nay ông đã tới nhà bà , ông L đòi rất nhiều lần nhưng bà V, ông L vẫn không thu xếp trả. Hiện nay gia đình ông gặp nhiều khó khăn về kinh tế ông khởi kiện đề nghị Tòa án dân huyện L buộc ông L, bà V phải trả ông số tiền gốc là 337.000.000đồng và số tiền lãi từ ngày 26/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất là 10%/năm (tiền lãi tạm tính là 298.820.000đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 626.820.000đồng). Ông đề nghị Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông. Việc cho ông L, bà V vay tiền vợ ông không biết, đề nghị Tòa án dân huyện L không đưa vợ ông là bà Trần Thị T vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Nguyên đơn bà Trần Thị X trình bày:

Ngày 30 tháng 02 năm 2015 âm lịch, bà Nguyễn Thị V chồng là ông Tổng Văn L có vay của bà số tiền 170.000.000đồng với lãi suất thỏa thuận 1%/ tháng. Bà đã đến nhà ông L bà V nhiều lần đòi, nhưng ông L bà V không trả. Hiện nay bà tuổi cao bệnh tật sức khỏe yếu vì vậy bà làm đơn đề nghị Tòa án dân huyện L, tỉnh Bắc Giang buộc bà V ông L trả số tiền gốc là 170.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Việc cho ông L, bà V vay tiền không liên quan gì đến ông N chồng bà nên đề nghị không đưa ông N vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Bà đề nghị Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị V trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Danh X1 bà thừa nhận có vay và có ký vào biên nhận vay tiền, hiện nay do kinh tế khó khăn, gia đình bà xin tiền lãi và xin trả tiền gốc dần làm 3 lần và đến 31 tháng 11 năm 2024 là trả xong của ông X1.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X bà đã trả xong, bà không còn nợ 170 triệu như giấy vay nợ nữa mà chỉ còn nợ 10 triệu đồng. Bà X đã trả tiền lãi ngân hàng cho bà, đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với mảnh đất của gia đình bà tại tổ dân phố C, Thị trấn Đ huyện L, tỉnh Bắc Giang. Bà sẽ xuất trình tài liệu chứng cứ là đã trả xong nợ cho bà X.

Ông Tổng Văn L đã được toà án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về các phiên họp công khai chứng cứ và phiên hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông L không cung cấp lời khai cũng không đến Tòa án làm việc không đưa ra tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 126; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Danh X1.

Buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L liên đới trả cho ông Nguyễn Danh X1 tổng số tiền gốc và lãi là 586.286.300đồng (trong đó 337.000.000đồng tiền gốc và 249.286.300đồng tiền lãi).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X.

Buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L liên đới trả cho bà Trần Thị X tổng cả gốc và lãi 330.130.600đồng (trong đó tiền gốc 170.000.000đồng và tiền lãi = 160.130.600đồng)

Tiếp tục áp dụng Quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ - BPKCTT ngày 10/5/2024 “Phong tỏa tài sản” đối với Quyền sử dụng diện tích 204,9m² đất, thửa đất số 248, tờ bản đồ số 49, địa chỉ thửa đất: TDP C, TT Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00071 số sê ri BR 459329 cấp ngày 16/8/2013 chủ sử dụng ông Tống Văn L và bà Nguyễn Thị V của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2024 anh Tống Ngọc L1 và Tống Ngọc L2 là người đại diện theo ủy quyền của ông L bà V nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm,

Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Anh Tống Ngọc L1, Tống Ngọc L2 là đại diện theo ủy quyền của ông L, bà V và ông L, bà V thống nhất trình bày:

+ Ông L, bà V kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Danh X1 về việc buộc ông L, bà V trả tiền lãi; đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc buộc ông L, bà V trả tiền gốc, tiền lãi.

+ Đối với số tiền vay của ông X1: Ông L, bà V đồng ý trả ông X1 số tiền nợ gốc, không đồng ý trả tiền lãi vì ông X1 đã nói miệng là cho tiền lãi, trong giấy vay tiền không ghi lãi suất. Chữ ký V- Nguyễn Thị V trong giấy biên nhận vay tiền ngày 29/12/2016 là của bà V còn chữ ký Tống Long không xác định được có phải của ông L không. Ông L, bà V không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền.

+ Đối với khoản tiền vay của bà X: Bà X vẫn đến đòi ông L bà V nhưng ông L, bà V đã trả hết nên không đồng ý trả. Ông L bà V không có giấy tờ, tài liệu gì về việc đã trả hết tiền cho bà X. Số tiền 170.000.000đồng bà X khởi kiện yêu cầu ông L, bà V trả theo giấy vay tiền ngày 30/02/2012 là khoản tiền lãi phát sinh của khoản tiền vay ban đầu là 200.000.000đồng (nhưng không nhớ

thời gian vay cụ thể ngày tháng năm nào) do chưa trả hết nên tính lãi thành khoản tiền vay 300.000.000đồng, do không trả được nên ngày 03/12/2013 lại tính tiếp lên 340.000.000đồng, đến năm 2015 phát sinh tiền lãi của khoản 340.000.000đồng là 170.000.000đồng, tổng cộng thành 510.000.000đồng. Ngày 02/4/2015, chị Tống Thị Ngọc Q là con gái bà V, ông L đã chuyển trả cho bà X 500.000.000đồng tại ngân hàng V1, bà X có viết xác nhận. Do khi trả tiền bà X không cầm giấy biên nhận, hẹn trả giấy sau nhưng sau đó bà V ông L đòi nhưng bà X không đưa. Anh Tống Ngọc L1, Tống Ngọc L2, ông Tống Văn L, bà Nguyễn Thị V không có giấy tờ, tài liệu gì về việc trả cho bà X 500.000.000đồng, không có giấy tờ gì về số tiền 170.000.000đồng là tiền lãi của các khoản tiền như trình bày nêu trên. Chữ ký, chữ viết trong giấy biên nhận vay tiền ngày 30/02/2015 không phải của bà V nhưng bà V không đề nghị giám định.

- Bà X trình bày:

+Bà nhiều lần cho ông L bà V vay tiền, đối với các khoản cho vay mà bà V ông L đã trả thì bà trả lại giấy biên nhận. Không đồng ý với trình bày của bà V và các con bà V về việc ngày 02/4/2015 trả cho bà 500 triệu đồng.

+ Ngày 30/02/2015 âm lịch bà cho ông L, bà V vay số tiền 170.000.000đồng, khi vay có viết giấy biên nhận vay tiền, có chữ ký của bà V, thỏa thuận miệng lãi suất là 1%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Bà V chưa trả cho bà khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Bà xác định số tiền vay là nợ chung của bà V, ông L vì khi vay ông L, bà V vẫn là vợ chồng. Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà V, ông L trả 170.000.000đồng tiền vay. Từ khi vay đến nay bà thường xuyên đến đòi ông L bà V số tiền này.

+Về tiền lãi: Yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày vay 30/02/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/9/2024, mức lãi suất là 10%/năm tạm tính là 113 tháng 01 ngày x 170.000.000đ x 10%/năm = 160.130.600đồng.

+ Diện tích đất yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có giá như cung cấp của Phòng tài chính huyện L đã cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- Ông X1 trình bày:

+Ngày 29/12/2016 ông cho ông L, bà V vay số tiền 337.000.000đồng, khi vay có viết giấy biên nhận vay tiền, có chữ ký của ông L, bà V, thời hạn vay thỏa thuận ghi trong giấy là tháng 3/2017, lãi suất thỏa thuận miệng là 10%/năm. Sau khi vay ông L, bà V đã trả được 50.000.000đồng tiền lãi vào khoảng tháng 10/2023, về tiền gốc chưa trả khoản tiền nào.

+ Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông L, bà V trả 337.000.000đồng tiền vay. Về tiền lãi yêu cầu trả từ 26/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/9/2024, mức lãi suất là 10%/năm.

+ Diện tích đất yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có giá như cung cấp của Phòng tài chính huyện L đã cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Danh X1: Buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L trả cho ông Nguyễn Danh X1 337.000.000đồng tiền nợ gốc và 199.286.300đồng tiền lãi.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X: Buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L trả cho bà Trần Thị X 170.000.000đồng nợ gốc và 6.424.300đồng tiền lãi.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X về việc buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L trả 153.706.300 đồng tiền lãi.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm, án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tống Ngọc L3, bà Nguyễn Thị V, bà Trần Thị X được miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V, ông L3 trình bày có ủy quyền cho anh L2, anh L1 kháng cáo bản án sơ thẩm, nội dung anh L2, anh L1 kháng cáo là đúng theo ý chí của ông L3, bà V. Đơn kháng cáo của anh Tống Ngọc L2, anh Tống Ngọc L1 làm trong thời hạn, theo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên là đơn kháng cáo hợp lệ. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Tống Văn L, bà Nguyễn Thị V không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn là ông Nguyễn Danh X1, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều trình bày thống nhất về số tiền vay, bị đơn đồng ý trả số tiền gốc theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 29/12/2016 có ghi thỏa thuận hai bên về thời hạn trả tiền vay là tháng 3/2017, không ghi thỏa thuận về lãi suất. Nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 10%/năm nhưng bị đơn không thừa nhận. Căn cứ Điều 470 Bộ luật Dân sự xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận (tháng 3/2017), bà V ông L không trả ông X1 khoản tiền vay là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ Điều 466; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V, ông L trả ông X1 số tiền nợ gốc là 337.000.000đồng và tiền lãi của số tiền

này tính từ ngày 26/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/9/2024, mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền lãi là 249.286.3000đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày tháng 10/2023, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 50.000.000đồng tiền lãi, bị đơn cho rằng số tiền đã trả 50.000.000đồng là tiền gốc nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Xác định số tiền 50.000.000đồng bị đơn trả vào tháng 10/2023 là khoản tiền lãi bị đơn trả sau khi vi phạm nghĩa vụ nên cần khấu trừ vào số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ phải trả nguyên đơn. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông Tống Văn L, bà Nguyễn Thị V không đồng ý trả tiền gốc, tiền lãi cho nguyên đơn là bà Trần Thị X, Hội đồng xét xử thấy:

Bà Trần Thị X khởi kiện yêu cầu ông L, bà V trả số tiền vay 170.000.000đồng, căn cứ chứng cứ là giấy biên nhận vay tiền ngày 30/02/2015. Ông L, bà V và người đại diện theo ủy quyền cho ông L, bà V cho rằng chữ ký “V – Nguyễn Thị V” dưới mục người vay tiền trong giấy biên nhận vay tiền không phải của bà V nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết.

Ông L, bà V và người đại diện theo ủy quyền cho ông L, bà V cho rằng số tiền bà X yêu cầu ông L, bà V trả là khoản tiền lãi phát sinh của khoản tiền vay trước đó, số tiền này ông L, bà V đã trả hết nhưng không đưa ra được căn cứ chứng cứ chứng minh ngoài lời trình bày. Do vậy, căn cứ vào chứng cứ, tài liệu do bà X cung cấp (bản gốc giấy biên nhận vay tiền ngày 30/02/2015) Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc bà V ông L trả bà X số tiền nợ gốc 170.000.000đồng là có căn cứ.

Theo nội dung tại giấy biên nhận vay tiền ngày 30/2/2015 thì hai bên không thỏa thuận về thời hạn, về lãi suất. Bà X trình bày có thỏa thuận miệng về việc trả tiền lãi nhưng không nêu được mức lãi suất cụ thể hai bên thỏa thuận, không có giấy tờ chứng minh; bà V, ông L không thừa nhận về việc này. Căn cứ Điều 469 Bộ luật Dân sự xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Bản án sơ thẩm buộc ông L, bà V trả tiền lãi cho bà X từ ngày vay 30/02/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/9/2024 là không phù hợp với quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự, chỉ có căn cứ buộc bà V ông L trả tiền lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện 02/5/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/9/2024, mức lãi suất là 10%/năm (tương ứng 0,83%/tháng, 0,027%/ngày. Số tiền lãi cụ thể được tính lại như sau:

Từ ngày 02/5/2024 đến ngày 19/9/2024 là 04 tháng 17 ngày. Số tiền lãi của 05 tháng là: $170.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 04\text{ tháng} = 5.644.000\text{đồng}$. Số tiền lãi của 17 ngày là: $170.000.000\text{đồng} \times 17\text{ ngày} \times 0,027\%/ngày = 780.300\text{đồng}$. Tổng tiền lãi ông L bà V có nghĩa vụ trả bà X là 6.424.300đồng. Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm về số tiền lãi ông L, bà V phải trả cho bà X.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị X, ông Tống Văn L, bà Nguyễn Thị V được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tống Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Trần Thị X được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 59/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 469; Điều 470; khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 126; Điều 147; Điều 148; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Danh X1.

Buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L trả cho ông Nguyễn Danh X1 337.000.000 đồng tiền gốc và 199.286.300 đồng tiền lãi theo giấy biên nhận vay tiền ngày 29/12/2016 (âm lịch)

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X.

Buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L trả cho bà Trần Thị X 170.000.000 đồng nợ gốc và 6.424.300 đồng tiền lãi theo giấy biên nhận vay tiền ngày 30/02/2015 (âm lịch).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị X về việc buộc bà Nguyễn Thị V và ông Tống Văn L trả 153.706.300 đồng tiền lãi.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị X, ông Tống Ngọc L3, bà Nguyễn Thị V được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tống Ngọc L3, bà Nguyễn Thị V, bà Trần Thị X được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện